

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT CỦA MỘT SỐ GIỐNG DƯA LÊ TẠI TỈNH THANH HÓA

Tống Văn Giang¹, Nguyễn Hữu Hải²

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng và năng suất của một số giống dưa lê nhập nội tại Thanh Hóa. Kết quả nghiên cứu đã lựa chọn được 2 giống dưa lê nhập nội từ Hàn Quốc (VA.76 và giống Super 007- honey) phù hợp với điều kiện tự nhiên tại Thanh Hóa. Giống dưa lê (VA.76) và Super 007- honey có thời gian xuất hiện hoa cái là 37 ngày, thời gian kết thúc thu quả 86 ngày, số quả/cây đạt 5 quả. Giống VA.76 có khối lượng quả đạt 510 g/quả, năng suất cả thể đạt 2,6 kg/cây, năng suất lý thuyết đạt 51,0 tấn/ha và năng suất thực thu đạt 30,6 tấn/ha, tổng thu nhập đạt 612,0 triệu/ha, lãi thuần đạt 488,5 triệu đồng/ha, lợi nhuận cận biên đạt 2,75 lần. Giống Super 007- honey có khối lượng quả đạt 518 g/quả, năng suất cả thể đạt 2,6 kg/cây, năng suất lý thuyết đạt 51,8 tấn/ha và năng suất thực thu đạt 31,1 tấn/ha, tổng thu nhập đạt 622,0 triệu/ha, lãi thuần đạt 498,5 triệu đồng/ha, lợi nhuận cận biên đạt 2,92 lần.

Từ khóa: Dưa lê, sinh trưởng, năng suất, hiệu quả kinh tế.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dưa lê là (*Cucumis melo* L.) là loài thảo mộc phổ biến khắp châu Á. Quả dưa lê được sử dụng chủ yếu để ăn tươi hay ép nước hoa quả thanh nhiệt mùa hè, giá trị dinh dưỡng của dưa lê phụ thuộc rất nhiều vào giống. Trong quả dưa lê có 90% là nước, 9% carbohydrate, 0,1% chất béo và 0,5% protein, đặc biệt dưa lê giàu folate, một loại vitamin B9 cần thiết cho quá trình hình thành hồng cầu và bạch cầu trong tủy xương [1]. Mặc dù nhu cầu sử dụng dưa lê ở nước ta khá lớn tuy nhiên diện tích trồng dưa tại Việt Nam hiện nay tăng chậm. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là chưa có giống dưa chất lượng cao, thích hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu cho từng vùng. Các giống dưa lê được trồng ở nước ta hiện nay chủ yếu là các giống dưa địa phương: Dưa lê Hà Nội, dưa lê mật Ninh Thuận... Các giống dưa này cho chất lượng không cao, thịt quả mỏng, mẫu mã quả không đẹp mắt [3]. Vì vậy, nghiên cứu, tuyển chọn và phát triển các giống dưa lê mới sẽ góp phần mở rộng diện tích sản xuất.

Nhập nội giống cây trồng là một trong những phương pháp lâu đời nhất trong công tác chọn giống. Nguồn nhập nội cũng là nguồn gen quý để sử dụng trong công tác lai tạo, tạo nguồn vật liệu khởi đầu tốt cho chọn giống. Hàn Quốc được biết đến với nhiều giống dưa lê cho năng suất cao, chất lượng tốt, đặc biệt có khả năng chịu nhiệt tốt và mẫu mã quả đẹp, khối lượng quả thích hợp với người tiêu dùng (0,3 kg - 0,6 kg), đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước [4]. Hiện nay một số tỉnh đã trồng thử nghiệm các giống dưa lê Hàn Quốc nhằm nâng cao thu nhập cho người dân như Hà Nội, Bắc Giang, Hải Dương... [2], việc nhập nội những giống dưa lê mới có tiềm năng vào thử nghiệm sản xuất tại Việt Nam không những là

¹ Khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Trường Đại học Hồng Đức; Email: tongvangiang@hdu.edu.vn

² Trung tâm Tài Nguyên Thực vật, Viện Nông nghiệp Việt Nam

một trong những phương pháp hữu hiệu nhằm đẩy mạnh sản xuất dưa lê trong nước mà còn tạo ra nguồn vật liệu đa dạng phong phú phục vụ cho công tác lai tạo giống dưa lê của Việt Nam. Vì vậy *Đánh giá khả năng sinh trưởng và năng suất của một số giống dưa lê tại Thanh Hóa* là cần thiết góp phần mở rộng diện tích dưa lê tại Thanh Hóa và các vùng lân cận.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nguồn gốc vật liệu: Gồm 6 giống dưa lê: Giống Ngân Huy (đối chứng), Giống dưa Geum je, Dưa lê thơm F1 Hàn Quốc (VA.76), Giống HaNoK. no1, Giống dưa lê Super 007 Honey, Giống Chamrming (VA.008).

Phương pháp bố trí thí nghiệm: Thiết kế thí nghiệm theo kiểu khối ngẫu nhiên đầy đủ RCB với 3 lần nhắc lại, gồm 6 công thức tương ứng với 6 giống dưa lê (CT1: Ngân Huy; CT2: Geum je; CT3: Dưa lê thơm F1 Hàn Quốc (VA.76); CT4: HaNoK. no1; CT5: Dưa lê Super 007 Honey; CT6: Chamrming (VA.008). Mỗi công thức gồm 30 cây. Tổng diện tích thí nghiệm là: 83,7 m². Cây cách cây 30 cm, hàng cách hàng 30 cm. Luống rộng 150 cm, Mỗi ô thí nghiệm có diện tích 13,95 m² (9,3 m x 1,5 m).

Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Tại khu thực hành thực tập Trường Đại học Hồng Đức, tỉnh Thanh Hóa; Thời gian nghiên cứu là vụ Xuân Hè năm 2022.

Theo dõi và xử lý số liệu: Vận dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-91:2012/BNNPTNT (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2012) về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống dưa lê để theo dõi: Thời gian xuất hiện là thật, thời gian xuất hiện hoa, đường kính thân, động thái ra lá, tổng thời gian sinh trưởng, theo dõi chỉ tiêu về năng suất, chất lượng quả. Theo dõi sâu bệnh hại theo QCVN 01-38:2010/BNNPTNT (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2010) và số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel và IRRISTAT 4.0.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của các giống dưa lê

Kết quả theo dõi thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của các giống dưa lê được trình bày ở bảng 1. Thời gian từ gieo đến bầm ngọn của các công thức là 20 ngày sau gieo, việc ngắt ngọn giúp cây tập trung nuôi đều các nhánh trên thân, thời gian ra hoa đực đầu tiên của các công thức dao động từ 26 - 35 ngày, trong thời gian từ 37 - 41 ngày các giống dưa lê xuất hiện hoa cái, các giống khác nhau có thời gian ra hoa là khác nhau trong cùng điều kiện sinh thái do đặc tính di truyền của từng giống quy định.

Bảng 1. Thời gian qua các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của các giống dưa lê

Đơn vị: Ngày

Công thức	Thời gian từ gieo đến... thu hoạch				
	Bầm ngọn	Hoa đực đầu tiên	Hoa cái đầu tiên	Thu hoạch quả đầu tiên	Ngày kết thúc thu quả
CT1 (Đ/C)	20	31	40	63	78
CT2	20	33	41	71	86
CT3	20	26	37	66	86
CT4	20	27	39	63	86
CT5	20	27	37	71	86
CT6	20	35	41	67	86

Thời gian từ gieo đến thu hoạch quả đầu tiên của giống dưa lê dao động từ 63 - 71 ngày, thu hoạch quả cuối cùng của các giống dao động từ 78 - 86 ngày, giống Huy Ngân có thời gian ngắn nhất là 78 ngày, các giống dưa lê Hàn Quốc có thời gian bằng nhau 86 ngày.

3.2. Động thái tăng trưởng đường kính gốc của các giống dưa lê

Bảng 2. Động thái tăng trưởng đường kính gốc của các giống dưa lê

Đơn vị: cm

Công thức	Thời gian theo dõi						
	7 NST	14 NST	21 NST	28 NST	35 NST	42 NST	49 NST
CT1 (Đ/C)	0,42 ± 0,14	0,49 ± 0,19	0,57 ± 0,23	0,64 ± 0,28	0,76 ± 0,36	0,81 ± 0,32	0,88 ± 0,41
CT2	0,42 ± 0,17	0,50 ± 0,21	0,59 ± 0,18	0,66 ± 0,31	0,78 ± 0,31	0,85 ± 0,42	0,91 ± 0,37
CT3	0,43 ± 0,19	0,52 ± 0,20	0,61 ± 0,24	0,70 ± 0,34	0,79 ± 0,29	0,86 ± 0,34	0,93 ± 0,48
CT4	0,43 ± 0,16	0,55 ± 0,24	0,63 ± 0,27	0,75 ± 0,28	0,86 ± 0,26	0,89 ± 0,37	0,92 ± 0,36
CT5	0,43 ± 0,11	0,52 ± 0,18	0,61 ± 0,22	0,68 ± 0,25	0,77 ± 0,43	0,82 ± 0,36	0,89 ± 0,42
CT6	0,43 ± 0,16	0,52 ± 0,22	0,63 ± 0,26	0,71 ± 3,4	0,79 ± 0,33	0,87 ± 0,28	0,92 ± 0,38

Ghi chú: NST: Ngày sau trồng

Kết quả nghiên cứu tại bảng 2 cho thấy: Đường kính gốc của các công thức sau trồng 7 ngày không có sự sai khác lớn dao động 0,42 cm - 0,43 cm. Kích thước đường kính gốc bắt đầu tăng mạnh ở các giai đoạn tiếp theo. Đến thời gian 49 ngày sau trồng, công thức CT3 (dưa lê thơm F1 Hàn Quốc (VA.76)) có đường kính gốc đạt giá trị lớn nhất (0,93 cm).

3.3. Động thái ra lá của các giống dưa lê

Theo dõi động thái ra lá của các giống dưa lê kết quả thu được trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. Động thái ra lá của các giống dưa lê

Đơn vị: Lá/thân chính

Công thức	Thời gian theo dõi						
	7 NST	14 NST	21 NST	28 NST	35 NST	42 NST	49 NST
CT1 (Đ/C)	6,2 ± 0,4	9,7 ± 0,6	14,2 ± 1,4	26,3 ± 2,1	32,6 ± 2,4	40,2 ± 2,6	46,5 ± 2,4
CT2	6,4 ± 0,8	10,2 ± 1,1	14,8 ± 1,7	26,5 ± 2,4	33,7 ± 2,3	39,5 ± 2,5	44,8 ± 2,6
CT3	6,5 ± 0,6	10,7 ± 1,4	14,8 ± 2,1	26,7 ± 1,9	35,5 ± 2,5	41,3 ± 2,9	46,7 ± 2,3
CT4	6,5 ± 0,9	11,0 ± 0,9	15,0 ± 1,9	26,8 ± 1,7	34,6 ± 2,2	40,8 ± 2,7	45,6 ± 2,1
CT5	6,3 ± 0,7	9,9 ± 0,7	14,7 ± 1,7	26,5 ± 2,1	35,7 ± 2,7	41,6 ± 2,4	47,5 ± 2,4
CT6	6,4 ± 0,5	10,6 ± 0,5	15,1 ± 2,2	26,5 ± 1,6	36,9 ± 2,1	42,1 ± 2,8	48,2 ± 2,5

Qua bảng 3 cho thấy số lá trên thân chính tăng nhanh trong giai đoạn 14 - 35 ngày sau trồng. Sau trồng 14 ngày số lá của các giống dưa lê ở các công thức dao động từ 9,7 - 11,0 lá. Công thức CT1 có số lá đạt giá trị thấp nhất (9,7 lá) và số lá đạt giá trị lớn nhất được quan sát tại công thức CT4 là 11,0 lá. Đến giai đoạn 49 ngày sau trồng, công thức CT6 có số lá đạt giá trị cao nhất (48,2 lá) và số lá đạt giá trị thấp nhất được quan sát tại công thức CT2 đạt 44,8 lá.

3.4. Tình hình nhiễm sâu bệnh trên các giống dưa lê

Qua theo dõi tình hình xuất hiện sâu bệnh hại ở 49 ngày cho thấy các giống dưa xuất hiện một số loại sâu bệnh hại chính: sương mai, vàng lá, lở cổ rễ, bọ trĩ, sâu xanh...

Bệnh sương mai và bệnh lở cổ rễ là những loại bệnh nguy hiểm, mức độ nhiễm bệnh sương mai là 1 điểm, tỉ lệ bệnh lở cổ rễ dao động 0,1% - 0,2%, mức độ bệnh vàng lá mức độ nhiễm bệnh từ nhẹ đến trung bình (điểm 2).

Bảng 4. Tình hình nhiễm sâu bệnh trên các giống dưa lê

Chi tiêu Công thức	Bệnh hại			Sâu hại	
	Sương mai (Điểm)	Vàng lá (Điểm)	Bệnh lở cổ rễ (%)	Bọ trĩ (con/m ²)	Sâu xanh (con/m ²)
CT1 (Đ/C)	1	2	0,2	2	3
CT2	1	2	0,3	2	3
CT3	1	2	0,2	2	3
CT4	1	2	0,2	2	3
CT5	1	2	0,1	2	3
CT6	1	2	0,2	2	3

Sâu xanh là sâu ăn lá chủ yếu xuất hiện khi cây bắt đầu hình thành tua cuốn và có hoa cái, chúng phá hoại chủ yếu ở ngọn, cần lá non và cần hoa, xuất hiện với tỷ lệ thấp, các công thức đều bị hại ở mức 3 con/m². Nhìn chung, trong điều kiện vụ Xuân Hè 2022, các công thức khác nhau đều nhiễm một số sâu hại, côn trùng hại và bệnh hại ở mức nhẹ đến trung bình nên ảnh hưởng không đáng kể tới năng suất và chất lượng quả.

3.5. Kích thước quả của các giống dưa lê

Bảng 5. Kích thước quả của các giống dưa lê (Đvt: mm)

Công thức	Chiều dài quả	Đường kính quả	Độ dày thịt quả
CT1 (Đ/C)	82,8 ± 4,8	105,7 ± 3,7	18,6 ± 2,6
CT2	153,4 ± 5,6	98,3 ± 4,2	24,3 ± 2,3
CT3	152,3 ± 5,2	97,6 ± 5,1	21,8 ± 3,5
CT4	125,6 ± 6,8	102,9 ± 3,5	23,4 ± 2,9
CT5	133,4 ± 7,3	107,2 ± 6,3	24,2 ± 3,1
CT6	143,7 ± 5,7	97,6 ± 5,4	24,5 ± 4,2

Chiều dài quả ở các công thức dao động từ 82,8 mm - 153,4 mm. Trong đó công thức CT1 có chiều dài quả ngắn nhất (82,8 mm), trong khi đó chiều dài quả dài nhất được quan sát ở công thức CT2 (153,4 mm). Đường kính quả của các công thức dao động từ 97,6 mm - 107,2 mm. Công thức CT5 có đường kính quả đạt giá trị lớn nhất (107,2 mm), công thức CT3 và CT6 có đường kính quả đạt giá trị thấp nhất (97,6 mm). Độ dày thịt quả là chỉ tiêu quan trọng nhằm đánh giá chất lượng quả, độ dày thịt quả lớn thì tỷ lệ thịt quả cao. Độ dày thịt quả còn liên quan đến độ chắc của quả. Qua bảng 3.5 cho thấy ở các giống khác nhau có độ dày thịt quả dao động từ 18,6 mm - 24,5 mm. Công thức CT1 có độ dày thịt quả đạt 18,6 mm, công thức CT6 có độ dày thịt quả đạt 24,5 mm. Các công thức còn lại (CT2, CT4, CT5, CT6) không có sự sai khác có ý nghĩa về độ dày thịt quả.

3.6. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống dưa lê

Mục tiêu cuối cùng của người sản xuất và người làm công tác khoa học là nâng cao năng suất và phẩm chất. Năng suất là kết quả cuối cùng đánh giá hiệu quả của quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng, sản phẩm thu được trên một đơn vị diện tích là chỉ tiêu để đánh giá việc trồng trọt hợp lý hay không.

Bảng 6. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống dưa lê

Công thức	Số quả/cây (quả)	Khối lượng TB quả (g)	Năng suất cá thể (kg/cây)	Năng suất lý thuyết (tấn/ha)	Năng suất thực thu (tấn/ha)
CT1 (Đ/C)	5,0 ± 1,26	372 ± 8,12	1,9 ± 0,45	37,2 ^c	29,8 ^{ab}
CT2	4,5 ± 1,53	504 ± 9,36	2,3 ± 0,34	45,4 ^b	27,2 ^b
CT3	5,0 ± 1,67	510 ± 7,63	2,6 ± 0,28	51,0 ^a	30,6 ^a
CT4	4,7 ± 1,71	466 ± 5,97	2,2 ± 0,31	43,8 ^{ab}	26,3 ^c
CT5	5,0 ± 1,57	518 ± 4,39	2,6 ± 0,46	51,8 ^a	31,1 ^a
CT6	5,0 ± 1,34	485 ± 6,36	2,4 ± 0,29	48,5 ^{ab}	28,1 ^{ab}
CV%				7,2	5,3
LSD _{0.05}				6,5	1,8

Qua bảng 6 cho thấy số quả/cây thấp nhất được quan sát tại công thức CT4 (4,7 quả/cây), các công thức còn lại có số quả/cây đạt 5,0 quả/cây. Khối lượng quả trung bình ở các công thức dao động từ 372 - 518 g/quả. Công thức CT5 (giống dưa lê Hàn Quốc-007-honey) có khối lượng quả lớn nhất đạt 518 g/quả, công thức CT1 (giống Ngân Huy) có khối lượng quả nhỏ nhất đạt 372 g/quả. Năng suất cá thể cao (2,6 kg/cây) được quan sát ở công thức 3 (giống dưa lê thơm F1 Hàn Quốc (VA.76)) và công thức CT5 dưa lê Hàn Quốc-007-honey.

Năng suất lý thuyết ở các giống dao động từ 37,2 - 51,8 tấn/ha. Năng suất lý thuyết thấp nhất được quan sát ở công thức CT1 (giống Ngân Huy) đạt 37,2 tấn/ha, năng suất lý thuyết cao nhất được quan sát ở công thức CT5 đạt 51,8 tấn/ha và tiếp đến CT3 đạt 51,0 tấn/ha. Năng suất thực thu tại công thức CT5 và CT3 đạt giá trị lớn lần lượt là 31,1 tấn/ha và 30,6 tấn/ha.

3.7. Nghiên cứu đặc điểm hình thái và chất lượng quả của các giống dưa lê

Màu sắc thịt quả: qua bảng 7 cho thấy màu sắc thịt quả ở các giống đều cho màu sắc thịt quả là màu trắng, là màu đặc trưng của các giống.

Bảng 7. Đặc điểm hình thái và chất lượng quả của các giống dưa lê

Công thức	Hình dạng quả	Màu sắc thịt quả	Màu sắc vỏ quả	Độ Brix	Độ giòn	Mùi thơm
CT1 (Đ/C)	Quả tròn	Trắng	Trắng ngà	13,0 ± 0,45	Giòn	Thơm
CT2	Bầu dục	Trắng	Vàng sọc trắng	11,0 ± 0,25	Giòn	Thơm nhẹ
CT3	Bầu dục	Trắng	Vàng sọc trắng	12,5 ± 0,38	Giòn	Thơm nhẹ
CT4	Bầu dục	Trắng	Xanh sọc trắng	12,5 ± 0,25	Giòn	Thơm nhẹ
CT5	Bầu dục	Trắng	Vàng sọc trắng	12,5 ± 0,45	Giòn	Thơm nhẹ
CT6	Bầu dục	Trắng	Vàng sọc trắng	13,0 ± 0,26	Giòn	Thơm nhẹ

Màu sắc vỏ quả bên ngoài: phản ánh chất lượng mẫu mã của quả dưa sau khi thu hoạch và cũng để nhận biết được thời gian để thu hoạch quả dưa, Qua theo dõi ở các giống khác nhau có màu sắc vỏ quả khác nhau, giống Ngân Huy có màu trắng ngà, riêng CT4 là giống dưa HaNoK. no1 có màu xanh sọc trắng, các giống còn lại đều có màu vàng sọc trắng.

Độ Brix: công thức CT2 có chỉ số độ Brix đạt giá trị thấp nhất là 12,0. Các công thức CT3, CT4, CT5 có chỉ số độ Brix đạt 12,5; công thức CT1, CT6 có chỉ số độ Brix đạt 13,0.

Độ giòn và mùi thơm của quả ở các công thức thí nghiệm có độ giòn và có mùi thơm nhẹ.

3.8. Hiệu quả kinh tế trong sản xuất các giống dưa lê

Đánh giá hiệu quả và lợi ích kinh tế ở các giống dưa lê trong thí nghiệm được tính toán trên 1 ha, thể hiện ở bảng 8.

Bảng 8. Hiệu quả kinh tế trong sản xuất các giống dưa lê

Công thức	Phần thu		Tổng chi (triệu đồng/ha)	Trong đó các khoản chi phí (triệu đồng/ha)							Lãi thuần (triệu đồng)	MBCR
	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Tổng Thu (triệu đồng)		Giống dưa	Thuê làm đất	Công chăm sóc	Công thu hoạch	Phân bón lót	Phân NPK	Phân hữu cơ		
CT1	29,8	447.000	63.500	10,0	5,0	7,5	7,5	10,0	13,5	10,0	383.500	
CT2	27,2	544.000	123.500	40,0	5,0	7,5	7,5	10,0	13,5	20,0	420.500	1,63
CT3	30,6	612.000	123.500	40,0	5,0	7,5	7,5	10,0	13,5	20,0	488.500	2,76
CT4	26,3	526.000	123.500	40,0	5,0	7,5	7,5	10,0	13,5	20,0	402.500	1,32
CT5	31,1	622.000	123.500	40,0	5,0	7,5	7,5	10,0	13,5	20,0	498.500	2,92
CT6	28,1	562.000	123.500	40,0	5,0	7,5	7,5	10,0	13,5	20,0	438.500	1,92

Ghi chú: Giá dưa thương phẩm Ngân Huy 15.000 đồng/kg, dưa lê Hàn Quốc 20.000 đồng/kg

Qua bảng 8 cho thấy năng suất thực thu của các công thức dao động từ 26,3 - 31,1 tấn/ha. Công thức CT3 và CT5 có năng suất thực thu đạt cao nhất lần lượt là 30,6 và 31,1 tấn/ha. Công thức CT4 có năng suất thực thu đạt thấp nhất 26,3 tấn/ha. Tổng thu tại công thức CT3 và công thức CT5 đạt cao nhất lần lượt đạt 612.000 triệu đồng/ha/vụ và 622.000 triệu đồng/ha/vụ. Tổng chi tại công thức CT1 thấp nhất đạt 63.500 triệu đồng/ha. Lãi thuần đạt cao nhất tại công thức CT5 và CT3 lần lượt đạt 488.500 triệu đồng/ha/vụ và 498.500 triệu đồng/ha/vụ. Lợi nhuận cận biên tại công thức CT3 và CT5 đạt cao nhất lần lượt 2,75 lần và 2,92 lần.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy các giống dưa lê đều giòn, ngọt, có mùi thơm nhẹ. Giống dưa lê thơm F1 Hàn Quốc (VA.76) và Super 007- honey có thời gian sinh trưởng và xuất hiện hoa cái sớm nhất là 37 ngày, thời gian kết thúc thu quả 86 ngày, có số quả lớn nhất đạt 5 quả/cây.

Giống dưa lê thơm F1 Hàn Quốc (VA.76) và Super 007- honey cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao nhất với số quả trên cây đạt 5 quả/cây, năng suất cá thể của giống VA.76 đạt 2,6 kg/cây, năng suất lý thuyết đạt 51,0 tấn/ha và năng suất thực thu đạt 30,6 tấn/ha tổng thu nhập đạt 612.000 triệu/ha lãi thuần đạt 488.500 triệu đồng/ha, lợi nhuận cận biên đạt 2,75 lần. Giống Super 007 - honey năng suất cá thể đạt 2,6 kg/cây, năng suất lý thuyết đạt 51,8 tấn/ha và năng suất thực thu đạt 31,1 tấn/ha, tổng thu lớn nhất đạt 622.000 triệu/ha lãi thuần đạt 498.500 triệu đồng/ha, lợi nhuận cận biên đạt 2,92 lần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Thị Ba, Võ Thị Bích Thủy (2019), *Giáo trình cây Rau*, Giáo trình cao học, Nxb. Đại học Cần Thơ, thành phố Cần Thơ.
- [2] Ngô Thị Hạnh, Lê Thị Tình, Trần Thị Hồng, Phạm Thị Minh Huệ, Hoàng Minh Châu (2017), Kết quả tuyển chọn và phát triển các giống dưa lê triển vọng của Hàn Quốc cho các tỉnh phía Bắc, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, tr.91-96.

- [3] Vũ Văn Liết, Hoàng Đăng Dũng (2012), Đánh giá sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống dưa lê nhập nội từ Trung Quốc tại Gia Lâm, Hà Nội, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, tập 10 (số 2), tr.238-243 .
- [4] Trịnh Khắc Quang, Tô Thị Thu Hà, Ngô Thị Hạnh, Nguyễn Tuấn Dũng, Hoàng Minh Châu, Nguyễn Xuân Điệp, Lê Thị Tình (2013), Kết quả khảo nghiệm một số giống rau mướp của Hàn Quốc tại miền Bắc Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam*, số 3 (42), tr.3-9.
- [5] QCVN 01-38:2010/BNNPTNT, *Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng*.
- [6] QCVN 01-91:2012/BNNPTNT, *Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống dưa hấu*.

EVALUATION OF THE GROWTH AND YIELD OF SOME MELON VARIETIES IN THANH HOA PROVINCE

Tong Van Giang, Nguyen Huu Hai

ABSTRACT

The results of research on the growth and yield of 6 melon varieties in 2022 at Hong Duc University are based on two selected varieties of melons from Korea: Variety VA.76 and Super 007-honey suitable for wide production. The results show of that Korean F1 (VA.76) and Super 007-honey melon varieties earliest female flower appearance time is 37 days, the time for fruit collection is 86 days, the index with the highest number of fruits is 5 fruit/plant. VA.76 variety reaches the highest growth index with the highest number of fruits is 5 fruit/plant, the highest weight fruit is 510 g/fruit, individual yield obtained 2.6 kg/ plant, theoretical yield achieved 51.0 tons/ha and the actual yield is 30,6 tonnes/ha, total income reaches 612 million/ha, the net profit is 488.500 million dong/ha, the profit margin is 2.75 times. Secondly, Super 007-honey variety obtains the fruit weight of 518 g/fruit, individual yield of 2.6 kg/plant, theoretical yield of 51.8 tons/ha and actual yield of 31.1 tonnes/ha, the total yield reaches 622.000 million/ha, the net profit reached 498.500 million/ha, the profit margin reaches 2.92 times.

Keywords: *Korean melon, growth, yield, economic efficiency.*

* Ngày nộp bài: 6/10/2022; Ngày gửi phản biện: 14/10/2022; Ngày duyệt đăng: 15/12/2022